

QUẢNG BÌNH – MỘT VÙNG VĂN HÓA ĐA SẮC MÀU

Nguyễn Khắc Thái

Hội Di sản văn hóa Việt Nam tỉnh Quảng Bình

Tóm tắt. Văn hóa là “hồn cốt” của một vùng quê, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thức đầy đủ, đúng đắn và khoa học về văn hóa là cơ sở cần thiết để phát huy và khai thác có hiệu quả các giá trị to lớn ấy.

Bài viết phân tích và gợi mở một số vấn đề về văn hóa Quảng Bình qua những “sắc màu” rất độc đáo, đa dạng và phong phú.

Từ khóa: Văn hóa, danh nhân Quảng Bình, lịch sử Quảng Bình.

1. CÓ MỘT KHÔNG GIAN VĂN HÓA “ĐA DỊ”

Trong những năm gần đây, khi đất nước bùng nổ các hoạt động khuếch trương văn hóa truyền thống thì hầu như ở đâu cũng bắt gặp cụm từ “địa linh, nhân kiệt”. Khách quan mà nói thì đất nào, xứ nào cũng chứa đựng những giá trị thiêng liêng tồn tích bao thế hệ mà thành “địa linh”. Đó là một sự thật không thể chối cãi. “Địa linh” theo cái nhìn hiện đại chính là môi trường sống, là điều kiện nuôi dưỡng nhân tài, mà ngẫm lại, nó chính là cấu trúc tam tài “Thiên - Địa - Nhân”. Tam tài chứa đựng cả ba yếu tố như là định mệnh mà cộng đồng dân tộc nào cũng nâng niu, trân trọng bởi nó là nguồn mạch của tài năng. Đây cũng chính là điều mà Dương Văn An khi viết về vùng đất này đã luôn lấy đó làm cơ sở luận khảo: “*Có trời đất mới có núi sông này, nhân vật này... Núi sông ổn định thì nhân vật sinh, nếu không có núi sông thì lấy gì để thấy rõ công tạo lập của trời đất. Nếu không có nhân vật thì lấy gì để thấy rõ khí un đúc của núi sông*”[1]. Vận cái thực và cái hư vô của trời - đất - núi sông - con người với nguyên lý tam tài (“Thiên - Địa - Nhân”) của tư duy triết học cổ đại vào thực tiễn đời sống mới thấy vùng đất Quảng Bình có nhiều điều lạ.

Điều lạ thứ nhất mà xưa nay ít người nói đến chính là vị trí “thần đạo” của vùng đất Quảng Bình. Nhìn trên bản đồ không gian lãnh thổ Việt Nam, nếu kẻ các trục chính xuyên Việt gồm trục Bắc Nam (Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh), trục cực Đông phía Bắc nối với cực Tây phía Nam (Móng Cái - Hà Tiên), trục cực Tây ở phía Bắc nối với cực Đông ở phía Nam (Điện Biên - Khánh Hòa) thì bất ngờ thay, tất cả các trục không gian ấy đều cắt nhau tại một điểm ở Quảng Bình. Thật là ngẫu ngộ nếu lấy sự ngẫu nhiên đó để coi Quảng Bình là “tâm điểm”, nhưng có một thực tế rõ ràng là, ở một vị thế độc địa như vậy có thể mọi chu trình vận động lịch sử - văn hóa trên cả hai trục Bắc - Nam / Đông - Tây và ngược lại đều không thể tránh khỏi sự va đập vào Quảng Bình. Tất nhiên ai cũng hiểu cấu trúc Tam tài là một cấu trúc tinh thần/tâm lý. Nhưng xét trên yếu tố đồng đại thì cấu trúc này cũng chính là không gian văn hóa - lịch sử. Tác động ngẫu nhiên của các dòng chảy văn hóa - lịch sử



không thể né tránh được sự va đập vào thực thể xã hội khi đi qua Quảng Bình đã dẫn đến kết quả của *phản ứng - thụ ứng, tiếp nhận - chuyển hóa để thành cái riêng của Quảng Bình*. Bằng chứng là trong suốt mấy thiên niên kỷ, địa bàn Quảng Bình vẫn thường là *điểm gặp gỡ của những xung đột* không phải từ bên trong mà là từ bên ngoài, là từ “trên trời rơi xuống” vậy. Trong các xung đột và giao thoa giữa các xu thế chính trị và xu hướng văn hóa, Quảng Bình luôn luôn là điểm gặp gỡ về văn hóa và điểm chịu trận về chính trị. Về chính trị thì đó là Văn Lang/ Việt Thường, Đại Việt/ Chiêm Thành, Trịnh/ Nguyễn và cả miền Nam/

miền Bắc trong thời hiện đại. Về văn hóa thì đó là Đông Sơn/ Sa Huỳnh, Việt/ Chăm, Đàng Trong/ Đàng Ngoài, Thăng Long/ Phú Xuân,... Chính từ sự va đập ấy mà hầu hết các *“thiên cơ” quan trọng nhất đối với vùng đất này lại nằm ở phía nghịch chứ không ở phía thuận*. Nằm trên đường ranh của sự tranh chấp, chỉ một chút thiên lệch về so sánh lực lượng giữa bên này hay bên kia thì Đất Quảng Bình đã có thể chuyển từ chủ thể sang khách thể và ngược lại. Ví như với sự mở rộng quyền lực hành chính về phía Nam, Quảng Bình từ chỗ là đất Việt Thường ở phía Nam đã trở thành một đơn vị hành chính biên viễn (bộ Việt Thường) của Văn Lang phía Bắc; một sự bùng phát của người Chăm, Quảng Bình lại trở về phía Nam trong vai trò Bắc trấn của Lâm Ấp; rồi Đại Việt hùng mạnh lại đưa vùng đất này trở lại với phía Bắc. Chu trình này lặp đi lặp lại trong suốt mấy thế kỷ để rồi Quảng Bình lại là cái lằn ranh chia cắt Trịnh - Nguyễn và chia cắt Nam - Bắc thời hiện đại. Kéo theo sự chuyển dịch quyền lực hành chính không chỉ là hành chính mà cả văn hóa. Trong hoàn cảnh vô cùng nhạy cảm ấy, người Quảng Bình buộc phải lựa chọn những phản ứng tương hợp “thiên thời” trong điều kiện va đập. Từ đó mà sản sinh “nhân kiệt”. Quả là một “thiên thời” dị biệt, âu là chỉ có ở Quảng Bình.

Điều lạ thứ hai ở Quảng Bình nằm ở thành tố “Địa”, với khát vọng “địa lợi”. Về mặt địa lý, ở miền Trung có một phức hệ sinh thái mà cố giáo sư Trần Quốc Vượng tổng kết trong một hằng số Núi - Đồi - Đèo - Biển, Đầm - Phá - Cồn - Bàu. Nhưng, trong khi ở các địa phương khác của miền Trung, phức hệ này rải đều trên toàn bộ địa bàn thì tại Quảng Bình phức hệ này lại nằm trong tình trạng mật tập. Là

một địa bàn mang tiếng là duyên hải nhưng lại chứa đựng tới hơn 85% diện tích là rừng núi và gò đồi với gần một nửa trong số đó là địa hình karst, kế theo là các khối núi đá mồ côi, núi đất và đồi bát úp. Chưa dừng lại ở đó, địa hình Quảng Bình còn bị xẻ vụn bởi những con sông chạy cắt ngang từ Trường Sơn ra biển và những dãy núi sừng sững mà nhà địa lý Lê Bá Thảo ví nó là những “bức trường thành” chia cắt [2]. Chính cái phức hợp trái khoáy của tự nhiên đã làm cho Quảng Bình không có một hệ sinh thái thuần nhất mà được chia năm, xẻ bảy thành các vùng sinh thái - tiểu vùng sinh thái, rồi nhỏ hơn nữa là vi vùng [3]. Rõ ràng mỗi vùng sinh thái là một cái nôi nuôi dưỡng cộng đồng, mỗi vùng sinh thái sẽ cho một sắc thái cộng đồng - đó là cách hiểu địa văn hóa. Chính cái mật tập của phức hệ sinh thái đã tạo nên sự khắc nghiệt đến khôn cùng của điều kiện sống và chính nó thử thách con người mà thành “nhân kiệt”. Ở đâu cũng vậy, nhưng riêng ở Quảng Bình thì sự thử thách ấy rất quái đản. Thiên nhiên bắt con người nơi đây khi thì thử nóng, thử lửa (mùa nóng thì nóng như “đồ lửa”, nhiệt độ lên tới 40⁰), rồi lại thử lạnh, thử nước (mùa mưa thì mưa như trút nước, mùa lạnh thì lạnh thấu xương, nhiệt độ có khi xuống đến dưới 10⁰). Thiên nhiên cho thấy cái “có” chứa đựng trong tài nguyên nhưng lại đặt chủ nhân vùng đất này vào thử thách rất khốc liệt nếu muốn từ “có” mà vươn tới cái sự “giàu”. Nhưng không, *cái sự “giàu” ấy, bao đời nay vẫn nằm trong “tiềm năng” chứ chưa bao giờ thành hiện thực*. Vì sao vậy? Chỉ bởi mọi thử thách để đến với “địa lợi” nơi đây cứ luôn luôn ở phía trước, chưa bao giờ chịu lùi về phía sau. Địa hình thì chia cắt, xẻ vụn mà con người thì muốn và phải liên kết lại để tồn tại. Thiên nhiên giàu có nhưng con người thì đứng nhìn trong cái đói thắt ruột, ngậm ngùi “ăn của rừng rung rung nước mắt”. Thiên nhiên có thể theo xu hướng “biến đổi khí hậu” mà đem cái khắc nghiệt nơi này đổi cho nơi khác, nhưng sự phức hợp địa mạo và chia cắt địa hình như là mặc định gắn với số phận con người Quảng Bình rồi. Vậy là cả cái khôi nghịch lý khổng lồ trong thành tố “Địa” (của cấu trúc Thiên - Địa - Nhân) luôn luôn tồn tại dưới dạng nghịch lý. Rõ ràng là có cái “địa lợi” để khẳng định cái giàu có của tài nguyên, nhưng “giàu” của tài nguyên và “có” của con người vẫn chưa song hành với nhau. Cái “địa lợi” ấy đòi hỏi ở con người phải có tố chất kháng cường và tuệ mẫn mới có thể chinh phục được cái khắc nghiệt của yếu tố “địa lợi” nơi đây, đó phải là “nhân kiệt” vậy. Với cái “địa lợi” ấy, để trở thành “nhân kiệt”, người Quảng Bình phải vất vả biết nhường nào.

Điều lạ thứ ba nằm trong thành tố “nhân” với mơ ước về những giá trị văn hóa - lịch sử mà con người mạng lại trong cái nghĩa an cư, “nhân hòa”. Nói về con người vùng xứ phía Nam Hoành Sơn, cách đây 5 thế kỷ, Dương Văn An đã lấy cái “khăng khái, hiếu nghĩa”, “tinh thuần, hiếu học” của người xứ Hoan Ái để so sánh với xứ mà ông gộp thành Ô châu, để rồi khẳng định như “đinh đóng cột” rằng người xứ này “không thể so được với châu Hoan, châu Ái”[4]. Khách quan mà nói thì cả hai phía của Hoành Sơn đều là vùng đất vô cùng khắc nghiệt. Bùi Huy Bích (1744-1818) là

hiệp trấn Nghệ An đã viết về sự khắc nghiệt của vùng đất Hoan, Ái trong tác phẩm “Nghệ An thi tập” (1783-1784) như sau:

Hoan Diễm thiên đa dị/.../ Hạ lai phong tự hòa/ Thu khứ vũ như ma/ Thập nguyệt giang hoàn lệ /.../ Liên không duy điệp chương/ Mãn địa tận hàn sa... [5]

Nghĩa là: Trời châu Hoan, châu Diễm có nhiều điều lạ; mùa hạ đến thì gió nóng như lửa; thu đã qua mà mưa vẫn cứ mưa; đã qua tháng 10 mà vẫn còn lụt; Núi non thì trùng điệp liền trời; đất đai thì toàn là bãi cát lạnh.

Sự khắc nghiệt kiểu “đa dị” ở cả hai phía Hoàng Sơn quả thật chẳng khác gì nhau. Cùng đối trọng (chứ không phải đối lập) hai phía Bắc - Nam Hoàng Sơn, có cùng sự “đa dị” của thiên nhiên nhưng chủ thể văn hóa (nhân) thì có khác. Vì sao vậy? Căn nguyên cũng tại cái vị thế đường ranh lịch sử, khiến bên phía Bắc có được một dòng chảy liên tục của văn hóa (Việt), nhờ đó mà văn hóa cộng đồng cứ xếp lớp từ nhiều thế hệ kế tục nhau. Còn phía Nam Hoàng Sơn thì sự đảo chiều lịch sử liên tục đã buộc con người nơi đây phải **thường xuyên điều chỉnh, có khi phải “tái cấu trúc” văn hóa** dưới tác động của sự đảo chiều lịch sử, đảo chiều chính trị.

Bối rối trước sự thiếu thuần nhất của dòng chảy văn hóa, nhiều nhà khoa học đã lý giải bằng nhiều cách như tiếp cận “địa văn hóa”; đề xướng vùng giao thoa, thụ ứng hoặc tạo dựng lý thuyết cho một trung tâm văn hóa riêng (văn hóa xứ Thuận, văn hóa xứ Quảng...). Đây là điều còn phải bàn nhiều nhưng từ thực tế oái oăm này có thể thấy được rằng, con người nơi đây **là sản phẩm đa văn hóa** (cũng như thiên nhiên “đa dị” vậy). Nền tảng chữ “nhân” chính là văn hóa, nhưng văn hóa nơi đây lại là phức hợp của sự tiếp nhận và chuyển giao các giá trị văn hóa theo cả hai chiều đồng đại và lịch đại. Về mặt lịch đại thì đó là sự đi qua các giá trị Đông Sơn - Sa Huỳnh, Việt - Chăm, Đàng Trong - Đàng ngoài, Thăng Long - Phú Xuân... Về mặt đồng đại thì nó là sự tương hợp giữa 2 lớp văn hóa, lớp nền là văn hóa bản địa và lớp phủ là văn hóa di dân. Do vậy, cộng đồng dân cư ở đây đa nguồn gốc, đa sắc thái văn hóa. **Người bản địa vẫn là cái chất cần cù theo kiểu cam chịu, người di cư mang đến cái chất táo bạo, thoáng đạt và lịch lãm.** Sự hòa trộn nhiều thế hệ đã sản sinh ra tổ chất cần cù, sáng tạo, cương cường nhưng cũng rất dung dị, ôn hòa. Đó là đặc điểm thường thấy ở những tổ chức hợp quần. Chính sự đa nguồn gốc văn hóa cùng với sự tích hợp các giá trị có được từ tiếp biến, giao thoa và thụ ứng văn hóa 2 miền là cơ sở để xuất hiện “nhân kiệt”. Và, nếu “nhân kiệt” ở vùng văn hóa Hoan - Ái là sản phẩm văn hóa có bề dày thuần nhất thì “nhân kiệt” ở vùng văn hóa Nam Hoàng Sơn là sản phẩm văn hóa “đa dị”.

2. VĂN LÀ BÌNH DÂN...

Những khái quát trên đây từ ba thành tố “Thiên - Địa - Nhân” đã cho thấy không gian lịch sử - văn hóa nơi đây chứa đựng nhiều yếu tố đặc thù và trong hoàn

cảnh đặc thù đó, con người Quảng Bình từ thế hệ này qua thế hệ khác phải thường xuyên đối mặt với thử thách dị thường. Sự đối mặt ấy diễn ra thường nhật trong cuộc đấu tranh để sinh tồn nên nó mang đầy đủ tố chất bình dân của con người bình dân.

Tính bình dân của các danh nhân Quảng Bình trước hết được thể hiện ở điểm xuất phát của họ. Như trên đã nói, do có sự đứt gãy, đảo chiều của tiến trình lịch sử - văn hóa mà vùng đất Quảng Bình là nơi hội tụ của nhiều nguồn dân cư khác nhau. Lớp dân cư bản địa là cộng đồng dân cư thưa thớt, phân bố rải rác ở vùng cận núi (sống nhờ vào tài nguyên thiên nhiên) nên ít có cơ hội tiến thân vượt ra ngoài địa bàn. Phần đông dân cư là cộng đồng di dân từ các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn. Trong số họ có vài người, hiếm hoi là quan lại, được các vương triều phong kiến đặc phái vào vùng đất mới khai hoang, lập ấp như Hoàng Hối Khanh, Hồ Hồng, Trần Bang Cẩn,... còn lại đều là những người lao động nghèo, theo chân những người đi mở cõi mà đến Quảng Bình. Vì thế, ở Quảng Bình không có lớp người “danh gia, vọng tộc”. Danh nhân Quảng Bình gần như không có ai nổi danh nhờ vị trí cao sang, sự giàu có và danh tiếng truyền đời mà hầu hết đều là sự nỗ lực cá nhân với sự khởi đầu từ con số không bình dân. Có những gia tộc thành đạt như họ Trần Đăng ở Lệ Thủy, họ Nguyễn Hữu ở Quảng Ninh, họ Nguyễn Duy ở Bồ Trạch, họ Trần Khắc ở Quảng Trạch,... nhưng mỗi thành viên trong dòng họ thành đạt đều là những hình mẫu độc lập của sự tu tâm, tích trí mà nên. Do vậy, bên cạnh số đông danh nhân thành đạt từ điểm xuất phát của người nông dân nghèo khó thì số ít danh nhân khác dù sinh ra trong gia đình có truyền thống nhưng vẫn là sự nỗ lực cá nhân ngay từ điểm xuất phát ban đầu của người bình dân.

Chất bình dân của danh nhân Quảng Bình thể hiện trước hết trong nhân sinh quan của con người Quảng Bình nói chung và của danh nhân nói riêng. Danh nhân Quảng Bình trong vinh quang của thành đạt nhưng vẫn luôn biết danh phận của mình - cái danh phận gắn với nhân dân, danh phận bình dân.

Dương Văn An làm quan đến chức Ngự sử, hàm Thượng thư, tước Sùng Nham hầu, được phong tặng hàm Quận công nhưng cái cốt cách của ông vẫn là cốt cách bình dân. Ông luôn luôn nhận thức rằng sự thành đạt của ông vẫn là do quê hương xứ sở tác thành, hun đúc (*“tri phong tục chuyển di chi diệu”*). Vẫn biết chốn triều đình tác thành sự nghiệp cho ông (*“nhân văn tác thành chi triều”*) nhưng ông không bao giờ quên ơn sinh thành dưỡng dục của cha ông mình nơi xứ nghèo khó này (*“Niệm tổ phụ chi gian nan”*)[6]. Ông quan niệm làm một điều thiện còn quý hơn áo gấm vua ban, làm một điều ác tất không tránh khỏi sự lên án của người đời (*“Nhất thiện chi bao vinh hoa cổn, nhất ác chi biến lẫm hồ phù việt”*)[7]. Đó không phải là cái gì khác ngoài truyền thống và đạo lý rất bình dân, vốn có trong dòng máu con người Việt Nam.

Tố chất bình dân của danh nhân Quảng Bình còn được thể hiện trong thái độ lấy dân làm trọng, với những lo toan rất bình dân từ cái nhỏ nhặt nhất.

Đô thống Lê Sỹ trưởng thành giữa lúc đất nước đứng trước nguy cơ ngoại xâm. Ông là mệnh quan của triều đình đảm trách việc đối phó với quân xâm lược ở hầu hết các vị trí hiểm yếu. Việc quân như lửa nhưng đi đến đâu ông cũng không quên lấy an dân làm trọng, lo cho dân trước. Ngay cả khi ông được vua Tự Đức điều động khẩn cấp vào trấn giữ ở Nam Bộ (1862), khi qua đất Bình Thuận thấy đồng khô, cỏ cháy, dân tình lao đao vì hạn hán, ông dừng chân xem xét rồi cho gọi quan trấn nhậm địa hạt nên khuyên bảo cách hướng dẫn cho dân đào mương, đắp đập. Cho hay trong vị thống tướng này, cái lo toan bình dân vẫn là điều thường trực.

Cụ thượng Hoàng Kế Viêm là người có cương vị cao trong triều đình, khi về hưu dưỡng già ở quê, được triều đình lấy ruộng tốt ở làng Thế Lộc ban cho. Thấy dân ở đây nghèo mà lại thiếu ruộng cày cấy, ông đã đem hết ruộng lộc điền vua ban chia cho dân cày cấy, đồng thời huy động con cháu và những người không có ruộng khai hoang cải tạo vùng sinh lầy quanh làng thành cánh đồng màu mỡ. Cánh đồng ấy nay vẫn được dân gọi là “Đồng quan Hoàng”. Theo nhân dân địa phương thì cánh đồng do cụ thượng Hoàng khai khẩn có xem xét thể đất, thể nước, chế được ứng, chống được hạn nên không bao giờ mất mùa. Đó quả thật là kinh nghiệm của lão nông bình dân lịch lãm về ruộng đất và cày cấy vậy.

Trần Mạnh Đoàn tuy không giữ những trọng trách thời ấy nhưng trong cương vị có được của mình, ông luôn chăm lo đến dân, nghĩ đến dân với cái lý rằng muốn mở mang kinh tế, truyền bá văn minh trước hết phải khai mở giao thông và giao thương và lấy cái giao thương và giao thông để đánh giá sự hơn kém của người làm quan. Cái lẽ ấy rất bình dân nhưng phải có cái trí và cái tâm mới làm được.

Có rất nhiều chuyện thể hiện tính bình dân của danh nhân Quảng Bình trong việc lo cái lo của dân nhưng có lẽ cái lo an dân, hội tụ thành đĩnh cao trong tư tưởng của người con Quảng Bình đi mở đất phương Nam - Nguyễn Hữu Cảnh. Là vị tướng văn võ kiêm toàn, uy dũng lẫy lừng nhưng khi ông cầm quân đi mở đất, ông chỉ lấy cái ân đức để thu phục nghịch đảng, lấy cái lòng thương dân mà vỗ về dân chúng. Nhờ thế ông mở mang cả một vùng đất rộng lớn ở Nam Bộ mà không phải dùng đến gươm đao. Từ sự mở đất, ông đã biết đến dân, tổ chức cơ cấu lại hệ thống quản lý hành chính để yên dân, dạy cho dân xây dựng các công trình kinh tế - dân sinh. Nhờ vậy, chỉ trong vòng có 27 tháng, ông vừa thu phục nghịch đảng, vừa chiêu dân lập ấp, khai phá đất đai rộng hàng ngàn dặm vuông, dân di tụ trên 4 vạn hộ [8]. Cảm động hơn và đậm chất bình dân hơn cả vẫn là chuyện Nguyễn Hữu Cảnh kêu gọi dân từ vùng Bó Chính, Tân Bình quê hương ông vào Gia Định thiết định phường ấp, tổ chức khai phá, làm ăn sinh sống. Và, với tình cảm rất đối bình dân, đau đáu nỗi lòng

với quê hương, ông đã lấy chính địa danh quê hương để đặt cho hàng loạt vùng đất mới gắn với tên gọi thiêng liêng “Bình” trong đó có địa danh lấy hẳn từ địa danh quê hương “Tân Bình”.

Cái bình dân của danh nhân Quảng Bình còn được thể hiện trong sự trung thực, thanh liêm, giản dị và khiêm nhường, bởi đó là phẩm chất nhân dân.

Huỳnh Côn, khi ở đỉnh cao quyền lực, ông luôn dặn dò quan trấn nhậm địa phương không được để dân làng ông (Trung Bính) lợi dụng danh nghĩa của ông mà làm sai phép nước, ai cũng phải chiếu theo pháp luật mà xử; luật bất vi thân. Ông răn dạy rằng, con mà cậy thế cha là đồ bất hiếu, cháu mà cậy thế ông là đồ bất nghĩa, người quen thân mà cậy thế nhau là đồ bất kính. Trung thực và thanh liêm như thế quá là ít người có.

Một dạng khác nữa của tố chất bình dân, đó là sự khiêm nhường. Cách đây hơn nửa thiên niên kỷ, học hành đến bậc tiến sĩ, phẩm hàm Thượng thư như Dương Văn An là ít người có, tri thức ít ai sánh bằng. Vậy nhưng khi về quê cư tang, bắt gặp bản thủ cáo dư địa chí của học trò, ông đã nhuận sắc, bổ sung và hoàn thiện mà thành bộ “Ô châu cận lục”. Công và trí của ông để vào đây rất lớn, trước ông chưa ai làm được, sau ông cũng ít người viết hay hơn. Vậy mà trong đề tựa cho bộ sách, ông vừa không quên công khởi đầu của hai nho sinh, lại một mực khiêm nhường trước bàn dân thiên hạ: “*Văn chương vô tận, học vấn vô cùng, nếu được các bậc quân tử cao minh đa văn, quảng kiến bổ chính cho sách này hoàn thiện, đó là điều tôi mong ước sâu sắc vậy*” [9].

Có rất nhiều tấm gương khiêm nhường của các bậc danh nhân Quảng Bình nhưng khiêm nhường đến cả cái kết thúc đời người phải kể đến cụ Hoàng Kế Viêm. Là phò mã mệnh quan của triều đình, khi mất, từng được vua Thành Thái truy tặng 4 chữ “Cát Nhân Thiên Tướng”, từng được người đời quý trọng mà dâng về đối: “Anh hùng đáo để nan mai một”, nhưng theo ý nguyện của ông dặn lại cho con cháu, trên nấm mồ rất khiêm nhường của vị mệnh quan đầu triều chỉ khắc ghi có một dòng tột cùng của sự khiêm nhường, tột cùng bình dân: “*Nơi đây yên nghỉ một ông già nước Nam sống rất thọ*”. Nhân cách bình dân của danh nhân Quảng Bình là vậy.

3. VÀ ... RẤT ĐA VĂN, QUẢNG KIẾN

Sinh ra trong miền quê mà về tự nhiên và văn hóa đều “đa di”, danh nhân Quảng Bình tích lũy được tri thức uyên bác trên nhiều địa hạt, ở địa hạt nào cũng thấy ở danh nhân Quảng Bình lóe sáng những kiến giải sắc sảo.

Một trong những biểu hiện của sự tinh thông, tiếp mẫn tri thức chính là *cách vận phép nước để an dân*.

Võ Trọng Bình, khi được giao tổng đốc hai tỉnh Ninh Thái, sung Kinh lược 4

đạo Ninh - Thái - Lạng - Bình để lo việc dẹp giặc thổ phi, thấy hầu hết các quan trấn nhậm địa phương đều lo sợ sự nhiễu loạn của giặc cỏ, dâng sớ xin cho xây dựng thành trì phòng bị, ông trình tâu với Tự Đức rằng “*Thành trì là hiểm hữu hình, mà nhân tâm là hiểm vô hình, không nên làm tổn hại sức dân bởi lực dịch, lấy cái hữu hình mà chế ngự cái vô hình. Chi bằng cấp cho dân lương thảo và vật lực để dân tự sắm vũ khí bảo vệ làng và cho thổ hào chiêu dân đình lập đồn điền vừa khoan sức dân, vừa đánh được giặc*”. Đó là một tư duy sáng suốt.

Cũng với sự uyên bác vốn có mà Võ Trọng Bình đã làm được cái việc quan trọng đối với vùng Hà Nội xưa là khơi sông Thiên Đức để chia thể nước, làm suy yếu dòng lũ thượng nguồn, giữ an cho dân xứ hạ lưu, khiến ông vua thông minh có phần kiêu ngạo như Tự Đức cũng phải xuống dụ khen là hay và là việc cấp bách phải làm.

Những kế sách đó đâu đã nghe trong sử sách, chưa phải là mới, nhưng trong từng hoàn cảnh cụ thể thì không phải ai cũng dám làm và làm được nếu không am tường thời cuộc, tinh thông địa bàn, thấu hiểu lòng dân.

Lại như Võ Xuân Cẩn, Thượng thư Bộ Hình, Thư Đông các Đại học sĩ - Tư triều nguyên lão của triều Nguyễn, khi còn là cai bạ tỉnh Bình Định đã làm cái việc chưa từng có dưới thời phong kiến, đó là đề xướng cải cách điền địa. Bằng sự quan sát sắc bén về hiện tình của một tỉnh có ruộng đất màu mỡ nhưng dân thì vẫn nghèo khó vì tình trạng bao chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến và quan lại. Bằng một sự phân tích sắc sảo các mối quan hệ sở hữu và hiện tình kinh tế, Võ Xuân Cẩn đã thu phục được cả lực bộ của triều đình để đệ trình nhà vua cho áp dụng cải cách điền địa. Dù rằng, do hạn chế của ý thức hệ phong kiến và điều kiện chiến tranh nên đề xướng của ông chưa thực hiện được bao nhiêu nhưng tư tưởng cải cách của ông đã vượt tầm thời đại. Đó quả là tư duy táo bạo cả trên phương diện chính trị lẫn văn hóa mà đời sau phải làm cả một cuộc cách mạng xã hội mới thực hiện được cải cách điền địa.

Hiếu học, tài học là cơ sở của tài năng, nhưng không phải là tất cả tài năng. Từ hiếu học và tài học, danh nhân Quảng Bình hội tụ những tri thức tiếp mẫn, đa văn, quảng kiến, bộc lộ trong nhiều lĩnh vực, nhiều hoàn cảnh, có phần kỳ lạ nữa.

Kể theo sự phát lộ *tài học* thì phải kể đến tài năng trước tác, khảo luận của danh nhân Quảng Bình. Đây là lĩnh vực đòi hỏi phải có tri thức “*thông kim, bác cổ*” mới có thể làm được. Lấy một tỷ dụ, sớm nhất, như ta biết được cho đến hôm nay là Dương Văn An với “*Ô châu cận lục*”. Dương Văn An là người đầu tiên đã cho chúng ta cái nhìn thoáng đạt về văn hóa vùng và vùng văn hóa. Đây là bộ sách khảo luận khá đầy đủ về một vùng văn hóa bao gồm 10 châu, phủ, huyện của cả 5 châu cũ trước đó: Bố Chính, Tân Bình, Minh Linh, Thuận Châu và Hóa Châu. Kỳ lạ thay, ông chỉ dùng mỗi một địa danh duy nhất - “*Ô Châu*”- để làm tiêu đề cho cả một

vùng văn hóa kéo dài từ Nam Đèo Ngang đến Nam Đèo Hải Vân mà không ít người tưởng rằng ông nhầm lẫn địa danh, địa giới, hóa ra là ông đã lấy điểm có tính đặc trưng để nói về bình diện một vùng văn hóa rất thấu đạt. Đó cũng chính là vùng đất trung tâm của vùng văn hóa “Ngũ Quảng” sau này. Cứ nghĩ rằng, phải đến thời hiện đại, các nhà văn hóa học mới đưa ra khái niệm - thuật ngữ “vùng văn hóa” nhưng nội hàm của văn hóa vùng miền thì đã được vị danh nhân họ Dương đề cập cách đây nửa thiên niên kỷ. Về vùng văn hóa này, phải tới một vài thế kỷ sau nữa mới lại có những công trình biên khảo kế tiếp nói đến như “Phủ biên tạp lục” của Lê Quý Đôn, “Đại Nam nhất thống chí”, “Đồng Khánh dư địa chí” của Quốc sử quán triều Nguyễn... Ngay cả Quốc sử quán triều Nguyễn tổ chức biên soạn tới hàng chục bộ sách địa phương chí nhưng với sự hiện diện của công trình biên khảo đầy đủ và súc tích như “Ô châu cận lục” thì Quốc sử quán đã không phải mất công tổ chức biên soạn thêm về vùng văn hóa này nữa. Dù là công trình lớn của những bậc danh sĩ bác học như Lê Quý Đôn hay công trình của cả tập thể như Quốc sử quán triều Nguyễn, khi viết cũng không thể không tham thắm từ khảo luận của Dương Văn An.

Sau Dương Văn An, rất nhiều danh sĩ Quảng Bình đã có những công trình khảo luận dưới nhiều góc độ khác nhau, được nhiều thế hệ ưa chuộng và cũng trở thành những sách kinh điển về vùng đất Quảng Bình (mà khuôn khổ bài này không thể kể ra hết) như “Hoa văn cáo thị” của Nguyễn Hữu Dật, “Quảng Bình dư địa chí tiện đọc” của Trần Kinh, “Địa dư Quảng Bình” của Nguyễn Kinh Chi,... nhiều sách xuất bản đương đại như “Địa lý - Lịch sử Quảng Bình” của Lương Duy Tâm, “Quảng Bình - những nét đẹp văn hóa” của cụ Nguyễn Tú và rất nhiều công trình khác nữa. Trên đây chỉ là một vài tỷ dụ về tài năng nghiên cứu, khảo luận - một mặt quan trọng của tài năng hội tụ trong danh nhân Quảng Bình.

Một dạng khác của tố chất bác học trong con người danh nhân Quảng Bình là chuyện Hà Văn Quan, được phong đến Hồng Lô Tự Khanh, cử đi sứ bên Tàu, khi về nước, nhiều người trong đoàn chỉ lo mua sắm báu vật về làm quà cho bề trên và gia đình, riêng Hà Văn Quan khệ nệ bê về một bộ sách, thứ dâng vua, thứ để con cháu. Sách là báu vật của giới thức giả, cái kiêu ham sách như ông chỉ có ở dân xứ nghèo nhưng đậm chất bác học mới có.

Cụ thượng Huỳnh Côn người làng Trung Bính, thành phố Đồng Hới là người nổi tiếng trên quan trường triều Nguyễn với nhiều trọng trách nhưng hề có chút thời gian là cụ lại dồn sức vào công việc làm thuốc, chữa bệnh giúp dân. Bằng trí tuệ uyên thâm và óc quan sát tinh tế, cụ đã tập hợp được một khối lượng lớn tư liệu dược học, vận dụng những kiến thức gia truyền về Đông Nam dược do tổ tiên để lại kết hợp với tri thức cụ tích lũy được để biên khảo thành công trình để đời: “Trung Việt dược tính hợp biên” gồm 2 bộ, 32 quyển, chứa đựng 1655 vị thuốc và bài thuốc. Đây là một bộ dược điển có hàm lượng khoa học cao, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, biên

soạn và phát huy giá trị tinh hoa của y dược học dân tộc vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân nhiều thế hệ. Có thể nói, bên ngoài chôn quan trường và song song với chôn quan trường, cụ là một nhà khoa học danh tiếng.

Đó là Nguyễn Mạnh Đoàn không bó mình trong văn nghiệp nho học mà đem cái thông kim, bác cổ của mình vận vào đời sống. Chính từ cái lối rẽ ấy, ông đã để lại những công trình chứa đựng tư duy tân tiến như “Cơ khí đồ giải” (1903), “Chiêm toán pháp” (1909), “Tiện đọc địa dư ca” (1913), “Âm dương lịch tuế sai tân luận” (1919); “Cải lương hương chính lệ” (1919), “Lịch triều khôi nguyên liệt biểu” (1931), “Quốc ngữ thi văn tập” và hàng chục công trình khảo luận khác.

Có thể ngẫu nhiên thôi, ngẫu nhiên đến kỳ lạ là hầu như người Quảng Bình thể hiện tài năng ở mọi vị trí, mọi cương vị, mọi lĩnh vực nhưng có lẽ tài năng trong lĩnh vực quân sự là nổi bật hơn cả. Nổi bật nhất trong lĩnh vực này là bộ ba Đào Duy Từ - Nguyễn Hữu Dật - Nguyễn Hữu Tiến trong vai trò là người thiết kế, chỉ huy các công trình kiến trúc quân sự thời các chúa Nguyễn.

Gạt bỏ ra ngoài các yếu tố chính trị - thời thế, chỉ riêng việc bộ ba danh nhân Quảng Bình chọn và tổ chức xây dựng hệ thống Lũy Thầy, thuần túy về tư duy quân sự thôi mới thấy tầm tri thức uyên bác và khác người của họ. Xưa nay, nhiều nhà biên khảo chỉ chú trọng việc nghiên cứu quy mô tổ chức hệ thống lũy thành mà ít bàn tới tư tưởng và tư duy quân sự. Thảng hoặc, một vài nhà biên khảo đã dựa vào thế đất “biển giăng trước mặt, núi vây ba bề” rồi vận vào 10 thế đất mà cụ Đào đã luận trong tác phẩm “Hổ trướng khu cơ” để cho rằng các cụ đã chọn thế thủ ở vùng đất hiểm yếu (thế đất này, ngày xưa Mai Hắc Đế đã chọn ở Rú Đụn để cho quân khởi nghĩa đồn trú, một sống, một chết với kẻ thù, gọi là thế “tử ngục”). Với Lũy Thầy, đó là sự hiểu nhầm đáng tiếc của các nhà khảo luận hậu thế bởi cái tài trí, tuệ mẫn của bộ ba danh nhân Quảng Bình không phải ở chỗ đó. Các cụ có 2 thành công khác người. Thứ nhất là các cụ biết chọn điểm lùi để đứng vững trong thế người đánh võ “túc bất ly địa”. Đèo Ngang như “thành”, sông Gianh như “hào”; “thành cao, hào sâu” hiểm trở, nhưng các cụ không chọn để dựng phòng tuyến ở đó, bởi không có hậu phương. Chọn địa bàn lùi khỏi chôn ác địa để gắn với hai huyện Khang Lộc - Lệ Thủy chính là chọn thế ý dốc mà điểm tựa hậu phương gắn chặt với thế đứng của vùng đất trù phú “nhất Đồng Nai, nhì hai huyện”. Lùi trong thế công chứ không phải thủ trong thế tử thủ. Như vậy là các cụ đã chọn thế có điểm lùi để đánh lâu dài, lấy “nhàn” đánh “nhọc” chứ không phải chọn thế “tử ngục” (biển giăng trước mặt, núi vây ba bề), chỉ có đánh chứ không có đường lùi. Thứ nữa, các cụ xây dựng thành lũy theo hình thái “phòng tuyến ngang - thế trận dọc”, lấy thế dọc sông Nhật Lệ làm chỗ dựa cơ động. Đây là thế trận hiện đại, ít có trong lịch sử cổ xưa. Tài năng và cách nhìn ấy, không phải ai cũng có được.

Tài năng trước thuật và tài thao lược quân sự từ sau Đào Duy Từ - Nguyễn Hữu Dật đã được các danh nhân nổi tiếng như Lê Sỹ, Hoàng Kế Viêm, Lê Trực, Nguyễn Phạm Tuân,... cho đến các tướng lĩnh thời hiện đại như Hoàng Sâm, Võ Nguyên Giáp kế thừa và phát huy trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước.

4. THAY LỜI KẾT

Thực tế lịch sử đã cho thấy ở đâu có thử thách, ở đâu có sự đổi mới quyết liệt giữa con người với những biến động khôn lường của lịch sử, ở đây sẽ có những con người vượt lên số phận để gánh vác những trọng trách của cộng đồng trong cuộc chiến để tồn tại và phát triển. Quảng Bình là một mảnh đất như vậy. Trường thành trên một vùng đất “đa dị”, với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, không gian văn hóa đa dạng và lịch sử thường xuyên đổi chiều, CON NGƯỜI QUẢNG BÌNH đã trải nghiệm qua thực tiễn đầy những thử thách cam go, đào luyện và hun đúc những tố chất cao quý, rất đáng được nâng niu, trân trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Văn An (2001), *Ô châu cận lục*, Nxb. Thuận Hóa . Tr. 15-18
- [2] Lê Bá Thảo (1977), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb. KH&KT, Hà Nội. Tr.152.
- [3] Nguyễn Hữu Thông và cộng sự (2007), *Hoa trên đá núi*, Nxb Thống kê, Hà nội. Tr. 15
- [4] Bùi Dương Lịch (1993), *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH. Hà Nội. Tr.31
- [5] *Danh nhân văn hóa Quảng Bình*, Nxb Thuận Hóa. Tập I. tr.15-16.
- [6] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên* , Q.VII, tr. 153-154

QUANG BINH – A COUNTRY OF COLORFUL CULTURE

Abstract. *Culture is considered as “core spirit” of a country, main resources for the economic and social development. Gaining a fully and scientifically adequate awareness of culture is important for the effective exploration and development of its value. The article makes analysis and give suggestions of cultural issues of Quang Binh reflected through the unique and diverse color.*

Key words. *Culture, Quang Binh famous person, Quang Binh history.*